

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên tại Tờ trình số 265/TTr-STC ngày 29 tháng 9 năm 2025 và văn bản số 2051/BC-STC ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 153/2025/NĐ-CP, cụ thể:

a) Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

b) Quy định việc phân bổ xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại tiết b5 điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

c) Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, thay thế theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

d) Quy định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung tại điểm đ khoản 2 Điều 14a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với:

a) Quy định phân bổ số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan (trừ Đảng ủy cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy.

b) Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy; xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế và xe ô tô chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15, các văn bản quy định chi tiết của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội);

b) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh); chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc);

c) Các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), gồm: Đảng ủy cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

1. Xe ô tô phục vụ công tác chung

a) Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 153/2025/NĐ-CP cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại tiết b5 điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 153/2025/NĐ-CP cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Việc trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ (chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự chủ chi thường xuyên) trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển; trường hợp mua sắm chỉ được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị và phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

2. Xe ô tô chuyên dùng

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe theo quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đúng theo tiêu chuẩn, định mức và mục đích được quy định tại Quyết định này. Trường hợp cần thiết, có thể bố trí sử dụng xe ô tô chuyên dùng kết hợp để phục vụ công tác chung mà không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng nhưng phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

3. Số lượng và mức giá mua xe ô tô quy định tại Quyết định này là số lượng và mức giá tối đa. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe ô tô thực tế để thực hiện nhiệm vụ được giao, nguồn hình thành tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nguồn kinh phí thực hiện mua sắm; cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, mua sắm xem xét, quyết định số lượng và mức giá mua xe phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**1. Cấp tỉnh**

a) Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Đối với các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc mà số lượng biên chế dưới 20 người, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

2. Cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phương thức quản lý tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp hoặc kết hợp cả hai phương thức để phục vụ công tác chung của Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

b) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về phương thức quản lý và thẩm quyền quyết định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

c) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và quy định thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

3. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt Phương án sắp xếp lại và xử lý xe ô tô phục vụ chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác và chức danh được sử dụng xe ô tô đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và đi

công tác;

b) Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt chuyển đổi công năng sử dụng xe ô tô và phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên;

c) Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức và số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ;

d) Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 5 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực IV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Huy

Phụ lục I
QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ BÁN TẢI, XE Ô TÔ TỪ 12 - 16 CHỖ NGỒI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TỈNH HƯNG YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Sở Khoa học và Công nghệ				
1.1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
2.1	Chi cục Kiểm lâm	1	Xe bán tải	Xe thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng	
2.2	Chi cục Biển và Thủy sản	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (dịch bệnh thủy sản)	
2.3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (lĩnh vực chăn nuôi và thú y)	
2.4	Trung tâm Khuyến nông	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (kiểm dịch thực vật)	
2.5	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (dịch bệnh động vật)	
2.6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch thực vật)	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
3.1	Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch (sáp nhập với Ban Quản lý khu di tích Cồn Vành)	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác phòng, chống cháy rừng	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng	Ghi chú
4	Sở Nội vụ				
4.1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ người có công	
5	Sở Y tế				
5.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ bảo trợ xã hội	
5.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ bảo trợ xã hội	
6	Sở Công thương				
6.1	Chi cục Quản lý thị trường	9	Xe bán tải	Xe quản lý thị trường	

Phụ lục II**PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG THEO TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP)	
I	CẤP TỈNH	184	184				33
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	10					
			6	950			
			3		1600		
			1			2800	
2	Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị trực thuộc						
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	10					
			6	950			
			3		1600		
			1			2800	
2.2	Trung tâm thông tin - hội nghị tỉnh	1	1	950			
3	Sở Nội vụ và đơn vị trực thuộc						
3.1	Sở Nội vụ	4					
			3	950			
			1		1600		
3.2	Ban Dân tộc và Tôn giáo	1	1	950			
3.3	Ban Thi đua khen thưởng	1	1	950			
3.4	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1	1	950			
3.5	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	1	1	950			
3.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1	1	950			
4	Sở Tài chính tỉnh và đơn vị trực thuộc						
4.1	Sở Tài chính tỉnh	5					
			4	950			
			1		1600		
4.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và Tư vấn dịch vụ tài chính	1	1	950			
5	Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc						
5.1	Sở Công thương	3					
			2	950			
			1		1600		

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP)	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
5.2	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	1	1	950			
5.3	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	1	1	950			
6	Sở Xây dựng tỉnh và đơn vị trực thuộc						
6.1	Sở Xây dựng	5					
			4	950			
			1		1600		
6.2	Ban Quản lý bến xe, bến thủy	1	1	950			
6.3	Ban Quản lý và bảo trì công trình	1	1	950			1
6.4	Ban Quản lý nhà ở sinh viên	1	1	950			1
6.5	Viện Quy hoạch, thiết kế và kiểm định xây dựng	1	1	950			1
7	Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị trực thuộc						
7.1	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	3					
			2	950			
			1		1600		
7.4	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	1	950			
	Trung tâm Dữ liệu và Chuyển đổi số tỉnh	1	1	950			
8	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc						
8.1	Sở Tư pháp tỉnh	2	2	950			
	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1	1	950			1
8.2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên	1	1	950			
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị trực thuộc						
9.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5					
			4	950			
			1		1600		
9.2	Chi cục Thủy lợi	1	1	950			
9.3	Chi cục Phát triển nông thôn	1	1	950			
9.4	Chi cục Chất lượng chế biến và Phát triển thị trường	1	1	950			
9.5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1	950			
9.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	1	1	950			
9.7	Chi cục Kiểm Lâm (Đã bao gồm cả Ban Quản lý khu bảo tồn thiên	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP)	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
	nhiên đất ngập nước Thái bình)						
9.8	Chi cục Biển và Thủy sản	1	1	950			
9.9	Trung tâm Khuyến nông	1	1	950			
9.10	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	1	950			1
9.11	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	1	1	950			
9.12	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thái Bình	1	1	950			
9.13	Trung tâm Giống nông nghiệp và Thủy sản	1	1	950			1
9.14	Văn phòng đăng ký đất đai Hưng Yên	1	1	950			1
10	Sở Giáo dục và Đào tạo và đơn vị trực thuộc						
10.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	4	950			
10.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hưng Yên	1	1	950			
10.3	Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên	1	1	950			
10.4	Trường trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình	1	1	950			
10.7	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thái Bình	1	1	950			
11	Sở Y tế và đơn vị trực thuộc						
11.1	Cơ quan Sở Y tế	3	3	950			
11.2	Chi cục Dân số và Trẻ em	1	1	950			
11.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1	1	950			
11.4	Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	1	1	950			
11.5	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1	1	950			
11.6	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	1	1	950			
11.7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1	1	950			
11.8	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên	1	1	950			1
11.9	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	1	1	950			1
11.10	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	1	1	950			1
11.11	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	1	1	950			1
11.12	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	1	1	950			1
11.13	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	1	1	950			1
11.14	Bệnh viện Nhi Thái Bình	1	1	950			1

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
11.15	Bệnh viện Phụ Sản Thái Bình	1	1	950			1
11.16	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	1	1	950			
11.17	Bệnh viện Phổi Thái Bình	1	1	950			
11.18	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	1	1	950			
11.19	Bệnh viện Mắt Thái Bình	1	1	950			1
11.20	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hưng Yên	1	1	950			1
11.21	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Thái Bình	1	1	950			
11.22	Bệnh viên Phục hồi chức năng	1	1	950			1
11.23	Bệnh viện Y dược cổ truyền Hưng Yên	1	1	950			
11.24	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	1	1	950			1
11.25	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	1	1	950			
11.26	Bệnh viện Da liễu	1	1	950			
11.27	Bệnh viện Đa khoa Trần Lâm	1	1	950			1
11.28	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	1	1	950			1
11.29	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	1	1	950			1
11.30	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	1	1	950			1
11.31	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	1	1	950			1
11.32	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà Thái Bình	1	1	950			1
11.33	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	1	1	950			1
11.34	Bệnh viện Đa khoa Tiền Hải	1	1	950			1
11.35	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ	1	1	950			1
11.36	Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương	1	1	950			1
11.37	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	1	1	950			1
11.38	Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng	1	1	950			1
11.39	Trung tâm Y tế Phổ Hiến	1	1	950			
11.40	Trung tâm Y tế Mỹ Hào	1	1	950			
11.41	Trung tâm Y tế Tiên Lữ	1	1	950			
11.42	Trung tâm Y tế Phù Cù	1	1	950			
11.43	Trung tâm Y tế Kim Động	1	1	950			
11.44	Trung tâm Y tế Ân Thi	1	1	950			
11.45	Trung tâm Y tế Khoái Châu	1	1	950			
11.46	Trung tâm Y tế Yên Mỹ	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
11.47	Trung tâm Y tế Văn Lâm	1	1	950			
11.48	Trung tâm Y tế Văn Giang	1	1	950			
11.49	Trung tâm Y tế Vũ thư	1	1	950			Chỉ được trang bị xe khi các Trung tâm này có chức năng thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng
11.50	Trung tâm Y tế Kiến Xương	1	1	950			
11.51	Trung tâm Y tế Đông Hưng	1	1	950			
11.52	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	1	1	950			
11.53	Trung tâm Y tế Tiền Hải	1	1	950			
11.54	Trung tâm Y tế Hưng Hà	1	1	950			
11.55	Trung tâm Y tế Thái Thụy	1	1	950			
11.56	Trung tâm Y tế Thái Bình	1	1	950			
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc						
12.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh	3	3	950			
12.2	Bảo tàng tỉnh	1	1	950			
12.3	Thư viện tỉnh	1	1	950			
12.5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	1	950			
12.6	Nhà hát Chèo tỉnh	1	1	950			
12.7	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1	1	950			
12.8	Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh	1	1	950			
13	Thanh tra tỉnh	4					
			3	950			
			1		1600		
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	1	1	950			
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp	1	1	950			
16	Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến	1	1	950			
17	Trường Cao đẳng cộng đồng	1	1	950			
18	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	1	1	950			
19	Trường Cao đẳng Kinh tế -Kỹ thuật Tô Hiệu	1	1	950			
20	Trường Cao đẳng Nghề Thái Bình	1	1	950			
21	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	1	1	950			
22	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	1	1	950			
23	Trường Đại học Thái Bình	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
24	Quỹ Phát triển đất tỉnh Hưng Yên	1	1	950			
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01	1	1	950			
26	Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02	3	3	950			
27	Ban quản lý dự án đầu tư số 1	3	3	950			1
28	Ban quản lý dự án đầu tư số 2	3	3	950			1
II	Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội)						
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	3					
			2	950			
			1		1600		
2	Ban Công tác phụ nữ	1	1	950			
3	Ban Công tác Nông dân	1	1	950			
4	Ban Công tác thanh thiếu nhi	1	1	950			
5	Trung tâm Thanh thiếu niên	1	1	950			
II	CẤP XÃ (104 xã, phường)	02 xe/01 xã	2	950			
	TOÀN TỈNH = (I) +(II)	392	392			0	33

Phụ lục III**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH HƯNG YÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

TT	Đối tượng sử dụng	Số xe tối đa/ 01 đơn vị	Chủng loại	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ Đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri và Đại biểu Quốc hội tỉnh.	
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ đưa đón khách, chở đoàn ngoại giao; chở đoàn trả lời kiến nghị cử tri và các nhiệm vụ khác	
3	Sở Nội vụ	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	xe phục vụ Lễ tang của tỉnh	
4	Sở Xây dựng	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	950 triệu đồng	Phục vụ công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông	
5	Ban Quản lý và bảo trì công trình	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	951 triệu đồng	Phục vụ công tác tuần kiểm đường bộ	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	1	Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...)	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Phục vụ trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân	
7	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1	Xe chở thiết bị chuyên dùng kiểm tra đặc thù	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ thanh tra, kiểm định đo lường chất lượng	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác phòng chống thiên tai	

9	Chi cục Thủy lợi	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác phòng chống thiên tai	
10	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	Xe gắn thiết bị quan trắc	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác quan trắc môi trường	
11	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ đưa đón khách hội nghị của tỉnh	
12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Phục vụ cho công tác bảo vệ sức khỏe cán bộ	
13	Trung tâm huấn luyện thi đấu thể thao	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Xe chở vận động viên đi thi đấu	
14	Nhà Hát chèo					
		4	Xe tải	950 triệu đồng	Xe chở trang phục, đạo cụ	
		4	Xe trên 30 đến 45 chỗ ngồi	2.500 triệu đồng	Xe phục vụ chở diễn viên	
15	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1	Xe được gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe chở phục vụ chiếu phim lưu động, xe chở thiết bị chiếu phim trên địa bàn xã, phường, thị trấn	
15	Trường Cao đẳng Cộng đồng	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Chở giáo viên, sinh viên đi thực tập và các hoạt động khác	
16	UBND xã, phường					
		1	Xe tải	800	Xe chở thiết bị, phục vụ truyền thông, tuần tra; trật tự đô thị	
		2	Xe ép rác	2.000	Xe vận chuyển rác	
17	UBND phường	1	Xe tưới cây, rửa đường	2.000	Tưới cây xanh, rửa đường, cắt tỉa cây xanh	
		1	Xe quét hút rác bụi đường	2.000	Quét hút rác bụi đường	